

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Vũ Công Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Chu Quang Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/12/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Công Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Nữ Uyên Thoa	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/12/2020)
Ông Chu Quang Thắng	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/12/2020)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi,
tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI



Vũ Công Vinh

Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Số: 83 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1202
CÔNG TY
CH NHIỆM
KIỂM TOÁN
VIỆT NAM
GIẢI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

28-C.
TY
M HỮU H
A ĐỊNH
NAM
- TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃIĐịa chỉ: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi,
tỉnh Quảng Ngãi**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.958.079.405	74.978.480.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.207.850.009	4.457.314.447
1 Tiền	111	V.1.	1.207.850.009	4.457.314.447
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.087.297.290	15.077.032.094
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	11.885.591.004	11.979.200.382
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	903.043.253	2.829.557.272
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	298.663.033	268.274.440
IV. Hàng tồn kho	140		35.189.912.599	51.106.808.960
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	35.189.912.599	51.106.808.960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.473.019.507	4.337.325.144
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.	96.487.668	374.319.799
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.231.461.958	3.817.935.464
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.	145.069.881	145.069.881
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.874.747.087	17.012.480.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.764.406.638	12.139.088.584
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	10.764.406.638	12.139.088.584
- Nguyên giá	222		38.840.580.191	37.648.409.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.076.173.553)	(25.509.321.244)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.100.340.449	4.863.391.842
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	3.100.340.449	4.863.391.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.832.826.492	91.990.961.071

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃIĐịa chỉ: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi,
tỉnh Quảng Ngãi**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47.568.628.413	69.789.406.285
I. Nợ ngắn hạn	310		47.568.628.413	69.789.406.285
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.	15.575.366.291	27.544.329.591
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9.	1.154.750.000	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	209.567.873	79.724.130
4 Phải trả người lao động	314		9.536.533.671	8.461.774.887
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	457.681.572	51.765.354
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	1.350.722.610	1.335.838.577
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	17.725.177.135	32.051.329.247
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.558.829.261	264.644.499
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.264.198.079	22.201.554.786
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	18.264.198.079	22.201.554.786
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.110.970.000	15.110.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.110.970.000	15.110.970.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.772.292.709	2.586.548.233
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		380.935.370	4.504.036.553
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		462.530.915	789.147.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(81.595.545)	3.714.889.523
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		65.832.826.492	91.990.961.071

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Thanh Nga

Vũ Công Vinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	266.344.642.642	278.044.520.730
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		266.344.642.642	278.044.520.730
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	242.422.632.380	246.791.871.089
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		23.922.010.262	31.252.649.641
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.534.250.817	882.776.651
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	2.519.943.987	1.543.282.544
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.775.344.030	1.227.855.516
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7	9.516.629.939	8.208.391.049
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	14.207.084.670	18.978.769.301
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(787.397.517)	3.404.983.398
11 Thu nhập khác	31	VI.5	1.148.059.817	1.364.795.279
12 Chi phí khác	32	VI.6	230.722.868	59.416.217
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		917.336.949	1.305.379.062
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		129.939.432	4.710.362.460
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	211.534.977	995.472.937
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(81.595.545)	3.714.889.523
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(52,84)	2.405,55

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Thanh Nga

Vũ Công Vinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		129.939.432	4.710.362.460
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.859.185.946	3.203.537.429
- Các khoản dự phòng	03		-	(325.923.172)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(281.088.046)	(136.862.586)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.184.447)	(508.875.234)
- Chi phí lãi vay	06		1.775.344.030	1.227.855.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.480.196.915	8.170.094.413
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.177.592.235	5.631.474.174
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.916.896.361	(18.486.251.176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.584.719.434)	2.765.282.294
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.040.883.524	(3.851.468.621)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.811.170.708)	(1.202.140.831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.591.990)	(1.900.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	187.890.531
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(748.260.000)	(1.398.819.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.414.826.903	(10.083.938.804)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(175.454.000)	(3.756.414.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	502.763.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.184.447	6.111.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(172.269.553)	(3.247.539.530)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		265.620.616.204	223.326.361.613
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(279.679.393.436)	(205.392.458.604)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(415.620.000)	(2.266.645.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.474.397.232)	15.667.257.509
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.231.839.882)	2.335.779.175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.457.314.447	2.144.940.575
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(17.624.556)	(23.405.303)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	1.207.850.009	4.457.314.447

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 02 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Thanh Nga

Vũ Công Vinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300346609 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 4300346609 ngày 16 tháng 09 năm 2019 về thay đổi người đại diện pháp luật do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp thì Vốn Điều lệ của Công ty là **15.110.970.000 VND** (*Mười lăm tỷ, một trăm mười triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, phụ tùng thiết bị ngành may;
- Kinh doanh bao bì và nguyên phụ liệu ngành may.

Trụ sở Công ty tại: 121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona (“Covid 19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, công nhân Công ty phải nghỉ việc, ảnh hưởng đến năng suất lao động toàn Công ty, giao thương quốc tế bị hạn chế, nguyên liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm xuất khẩu của Công ty chủ yếu là nguyên liệu nhập khẩu cũng bị ảnh hưởng quá trình sản xuất, Công ty phải nhận đơn hàng gia công khẩu trang và áo sơ mi trong nước không phải là mặt hàng sản xuất chính của Công ty cũng làm cho năng suất lao động bị giảm đi đáng kể. Theo đó, doanh thu bán hàng và lợi nhuận trong năm 2020 bị sụt giảm.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc kế toán các chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lương phép và các khoản phụ cấp theo lương, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hộ lao động, chi phí tiền thuê đất,... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	35.172.745	95.328.738
Tiền gửi ngân hàng	1.172.677.264	4.361.985.709
Cộng	1.207.850.009	4.457.314.447

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Motives (Far East) Limited	-	-	9.519.122.530	-
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty CP	-	-	1.282.173.750	-
Hultafors Group AB	359.756.775	-	361.509.015	-
Motives International Hong Kong Limited	8.894.252.146	-	-	-
Công ty TNHH May mặc và Thương mại KK Fashion	1.566.583.650	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	528.924.468	-	-	-
Công ty CP 28 Đà Nẵng	365.750.000	-	-	-
Các đối tượng khác	170.323.965	-	816.395.087	-
Cộng	11.885.591.004	-	11.979.200.382	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Camin Textile Limited	-	1.483.777.704
Suzhou Oracle textlie techLogy Co., LTD	809.852.843	809.852.843
Các đối tượng khác	93.190.410	535.926.725
Cộng	903.043.253	2.829.557.272

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	298.663.033	-	268.274.440	-
Phải thu khác	198.361.536	-	190.307.855	-
Công ty CP 28 Đà Nẵng	2.013.251	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	196.348.285	-	190.307.855	-
Tạm ứng	100.301.497	-	77.966.585	-
Chu Quang Thắng	-	-	23.630.116	-
Nguyễn Phúc Nguyên	15.000.000	-	-	-
Bùi Văn Diệt	15.000.000	-	-	-
Đinh Tiến Quốc	14.827.707	-	10.000.000	-
Trương Văn Viên	12.840.000	-	-	-
Phạm Thanh Minh	11.602.418	-	10.000.000	-
Các đối tượng khác	31.031.372	-	34.336.469	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	308.663.033	-	278.274.440	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	13.830.221.358	-	29.022.343.595	-
Công cụ, dụng cụ	113.472.813	-	83.042.876	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.037.062.128	-	3.862.021.210	-
Thành phẩm	18.195.512.245	-	18.121.522.515	-
Hàng hóa	13.644.055	-	17.878.764	-
Cộng	35.189.912.599	-	51.106.808.960	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.487.668	374.319.799
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	96.487.668	264.479.271
Chi phí sửa chữa	-	52.729.500
Chi phí bảo hiểm	-	57.111.028
b) Dài hạn	3.100.340.449	4.863.391.842
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.100.340.449	4.770.836.285
Chi phí sửa chữa tài sản	-	92.555.557
Cộng	3.196.828.117	5.237.711.641

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	15.087.485.327	17.810.436.596	2.345.348.262	2.405.139.643	37.648.409.828
Mua trong năm	-	1.309.050.000	-	175.454.000	1.484.504.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.970.000)	-	(91.363.637)	(292.333.637)
Phân loại lại	-	(270.423.000)	-	270.423.000	-
Số dư ngày 31/12/2020	15.087.485.327	18.648.093.596	2.345.348.262	2.759.653.006	38.840.580.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	7.813.360.978	13.040.849.211	2.318.681.595	2.336.429.460	25.509.321.244
Khấu hao trong năm	944.743.464	1.694.008.869	26.666.667	193.766.946	2.859.185.946
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.970.000)	-	(91.363.637)	(292.333.637)
Phân loại lại	-	44.297.431	-	(44.297.431)	-
Số dư ngày 31/12/2020	8.758.104.442	14.578.185.511	2.345.348.262	2.394.535.338	28.076.173.553
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	7.274.124.349	4.769.587.385	26.666.667	68.710.183	12.139.088.584
Tại ngày 31/12/2020	6.329.380.885	4.069.908.085	-	365.117.668	10.764.406.638

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.843.441.721 VND (tại ngày 31/12/2019: 13.359.332.790 VND).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.399.288.970 VND (tại ngày 31/12/2019: 6.046.269.570 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Pang Rim Co.,Ltd	1.506.570.454	1.506.570.454	6.701.762.262	6.701.762.262
Công ty TNHH Thương mại sản xuất bao bì Hải Vương	2.172.206.913	2.172.206.913	3.337.674.934	3.337.674.934
Polaris Handelsgesellcha Ft M.B.H	2.105.581.561	2.105.581.561	-	-
A&I tex corporation Shinyoung	1.057.239.234	1.057.239.234	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguồn Việt	317.998.170	317.998.170	780.162.258	780.162.258
Huamao (Xiamen) Special material Co.,Ltd	1.091.405.932	1.091.405.932	3.300.339.295	3.300.339.295
Công ty TNHH Coats Phong Phú	592.039.728	592.039.728	824.911.351	824.911.351
Các đối tượng khác	6.732.324.299	6.732.324.299	12.599.479.491	12.599.479.491
Cộng	15.575.366.291	15.575.366.291	27.544.329.591	27.544.329.591

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Motives Far East Limited (KH)	1.154.750.000	
Cộng	1.154.750.000	

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	52.838.880	211.534.977	56.591.990	207.781.867
Thuế Thu nhập cá nhân	26.885.250	51.703.880	76.803.124	1.786.006
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	79.724.130	266.238.857	136.395.114	209.567.873
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	145.069.881	-	-	145.069.881
Cộng	145.069.881	-	-	145.069.881

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
<i>Ngắn hạn</i>	17.725.177.135	17.725.177.135	265.620.616.204	279.946.768.316	32.051.329.247	32.051.329.247
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	17.725.177.135	17.725.177.135	265.620.616.204	279.946.768.316	32.051.329.247	32.051.329.247
Cộng	17.725.177.135	17.725.177.135	265.620.616.204	279.946.768.316	32.051.329.247	32.051.329.247

(i) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng cấp tín dụng số 34475.20.651.123015.TD ngày 27/07/2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may, hạn mức tín dụng 65.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 08/07/2021, thời hạn cho vay không vượt quá 6 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu/quyền đòi nợ luân chuyển, nhà xưởng và công trình trên đất tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 05 tại phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi và toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	15.938.676	51.765.354
Trích trước chi phí tiền thuê đất	396.742.896	-
Trích trước chi phí kiểm toán	45.000.000	-
Cộng	457.681.572	51.765.354

13. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	579.465.924	294.093.504
Bảo hiểm xã hội	-	864.702.928
Phải trả, phải nộp khác	771.256.686	177.042.145
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28	483.327.884	6.129.133
Các đối tượng khác	287.928.802	170.913.012
Cộng	1.350.722.610	1.335.838.577

b) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2019	15.110.970.000	4.139.753.060	19.250.723.060
Lãi trong năm trước	-	3.714.889.523	3.714.889.523
Trích thưởng ban quản lý điều hành	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Chia cổ tức	-	(2.266.645.500)	(2.266.645.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(924.578.832)	(924.578.832)
Tăng khác	-	2.618.302	2.618.302
Số dư ngày 31/12/2019	15.110.970.000	4.504.036.553	19.615.006.553
Lỗ trong năm nay	-	(81.595.545)	(81.595.545)
Trích lập các quỹ	-	(2.043.189.238)	(2.043.189.238)
Thù lao ban điều hành	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Chia cổ tức	-	(1.813.316.400)	(1.813.316.400)
Số dư ngày 31/12/2020	15.110.970.000	380.935.370	15.491.905.370

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	11.647.470.000	11.647.470.000
Các cổ đông khác	3.463.500.000	3.463.500.000
Cộng	15.110.970.000	15.110.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	15.110.970.000	15.110.970.000
Vốn góp đầu năm	15.110.970.000	15.110.970.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.110.970.000	15.110.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.813.316.400	2.266.645.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	1.511.097	1.511.097
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu phổ thông	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu phổ thông	1.511.097	1.511.097
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.586.548.233	185.744.476	-	2.772.292.709
Cộng	2.586.548.233	185.744.476	-	2.772.292.709

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 2103/HĐ-BQP ngày 12/07/2012 với Bộ Quốc phòng, tại địa chỉ số 121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi để sử dụng với mục đích làm trụ sở chính, nhà xưởng sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 49 năm (từ năm 2012 đến năm 2061). Diện tích khu đất thuê là 10.685,30 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo định kỳ mỗi năm một lần, trước ngày 30 tháng 09 hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	31/12/2020 Số lượng	01/01/2020 Số lượng
- Nguyên liệu chính		46.159,21	58.759,77
+ Vải các loại, keo các loại	Mét	35.799,61	56.270,30
+ Vải các loại, gòn bông	Yard	10.349,30	2.488,47
+ Vải màn tuyen lót túi K1.50	Kg	10,30	1,00
- Phụ liệu		425.782,36	607.977,56
+ Phụ liệu các loại	Bộ	2.344,00	1.310,00
+ Phụ liệu các loại	Cái	377.606,00	564.778,00
+ Phụ liệu các loại	Cặp	1.363,00	5.522,00
+ Phụ liệu các loại	Cuộn	1.213,00	5.892,00
+ Gói hút ẩm	gói	1.123,00	1.119,00
+ Thùng Carton các loại	Kg	5,00	5,00
+ Phụ liệu các loại	Mét	38.528,80	27.259,56
+ Phụ liệu các loại	Yard	3.599,56	2.092,00

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	42.036,72	181.760,53

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH May mặc SM	887.702.339	887.702.339
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạch Việt	141.220.850	141.220.850
- Active Knitwear Resource Inc	291.469.100	291.469.100

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	241.065.615.696	247.425.553.985
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	3.718.314.466	1.557.111.877
Doanh thu gia công	21.416.212.480	28.894.666.710
Doanh thu khác	144.500.000	167.188.158
Cộng	266.344.642.642	278.044.520.730

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm	218.908.074.774	220.434.496.664
Giá vốn hàng hóa, nguyên liệu	3.468.950.796	1.829.165.689
Giá vốn gia công	20.044.800.032	24.854.131.908
Giá vốn khác	806.778	-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(325.923.172)
Cộng	242.422.632.380	246.791.871.089

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.184.447	6.111.598
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.249.978.324	739.802.467
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	281.088.046	136.862.586
Cộng	1.534.250.817	882.776.651

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.775.344.030	1.227.855.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	744.599.957	315.427.028
Cộng	2.519.943.987	1.543.282.544

5. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	502.763.636

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền hỗ trợ từ khách hàng	871.783.899	630.588.038
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	50.590.875	14.116.000
Thu nhập khác	225.685.043	217.327.605
Cộng	1.148.059.817	1.364.795.279

6. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	78.519.861	34.428.905
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	11.320.185
Chi phí quà tặng	129.741.820	-
Chi phí khác	22.461.187	13.667.127
Cộng	230.722.868	59.416.217

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.516.629.939	8.208.391.049
Chi phí vật liệu, bao bì	6.938.784.464	5.485.024.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.493.968	2.289.818.472
Chi phí bằng tiền khác	136.351.507	433.547.791
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.207.084.670	18.978.769.301
Chi phí nhân viên quản lý	9.379.408.593	13.759.428.392
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	745.793.603	469.756.197
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.673.968	-
Thuế, phí, lệ phí	577.092.634	862.027.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.804.012	1.300.216.319
Chi phí bằng tiền khác	2.504.311.860	2.587.341.207
Cộng	23.723.714.609	27.187.160.350

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	169.208.760.702	180.144.030.447
Chi phí nhân công	62.595.596.323	77.495.241.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.859.185.946	3.203.537.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.742.185.783	6.472.665.966
Chi phí khác bằng tiền	6.066.110.594	8.704.493.669
Cộng	255.471.839.348	276.019.969.448

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	129.939.432	4.710.362.460
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.003.814.494	309.002.223
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	773.091.626	249.585.000
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	230.722.868	59.417.223
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.133.753.926	5.019.364.683
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	226.750.785	1.003.872.937
Điều chỉnh giảm các khoản chi cho lao động nữ (*)	(20.700.000)	(8.400.000)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.484.192	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	211.534.977	995.472.937

(*) Công ty được giảm thuế đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất sử dụng nhiều lao động nữ với mức giảm bằng số chi thêm cho các lao động nữ căn cứ theo quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(81.595.545)	3.714.889.523
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(81.595.545)	3.714.889.523
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.544.300	1.544.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(52,84)	2.405,55

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	267.374.880	-
Bù trừ khoản cổ tức phải trả với khoản phải thu khác	1.397.696.400	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	265.620.616.204	223.326.361.613

2. Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	279.679.393.436	205.392.458.604

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2.1. Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
 Công ty Cổ phần Bình Phú
 Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn

2.2. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng	572.810.099	397.494.835
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	366.880.064	153.110.001
Công ty Cổ phần Bình Phú	168.817.193	216.212.095
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	37.112.842	28.172.739
Doanh thu bán hàng	11.476.412.915	2.360.890.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	6.690.169.045	2.360.890.000
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	4.786.243.870	-
Công ty Cổ phần Bình Phú	967.192.787	-

2.3. Số dư các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	894.674.468	127.215.887
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	365.750.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	528.924.468	127.215.887
Phải thu ngắn hạn khác	2.013.251	-
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	2.013.251	-
Phải trả ngắn hạn khác	483.327.884	6.129.133
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	483.327.884	6.129.133

2.4. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	650.918.917	931.804.282
Cộng	650.918.917	931.804.282

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản vay	17.725.177.135	32.051.329.247
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.850.009	4.457.314.447
Nợ thuần	16.517.327.126	27.594.014.800
Vốn chủ sở hữu	18.264.198.079	22.201.554.786
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	90%	124%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.850.009	4.457.314.447
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.194.254.037	12.257.474.822
Cộng	13.402.104.046	16.714.789.269
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	17.725.177.135	32.051.329.247
Phải trả người bán và phải trả khác	16.926.088.901	28.880.168.168
Chi phí phải trả	457.681.572	51.765.354
Cộng	35.108.947.608	60.983.262.769

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.926.088.901	-	16.926.088.901
Chi phí phải trả	457.681.572	-	457.681.572
Các khoản vay	17.725.177.135	-	17.725.177.135
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.880.168.168	-	28.880.168.168
Chi phí phải trả	51.765.354	-	51.765.354
Các khoản vay	32.051.329.247	-	32.051.329.247

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.850.009	-	1.207.850.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.184.254.037	10.000.000	12.194.254.037
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.457.314.447	-	4.457.314.447
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.247.474.822	10.000.000	12.257.474.822

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình



Nguyễn Thị Thanh Nga



Vũ Công Vinh